

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2022**

BÌNH ĐỊNH, 8 - 2022



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Sản xuất nông nghiệp một số cây trồng Vụ Mùa 2022 đến ngày 15/8/2022



Trâu
1.124 tấn
↓ 0,7%

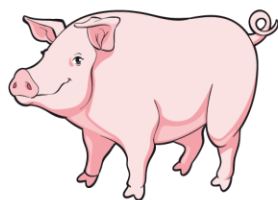


Bò
26.113,3 tấn
↑ 3,3%

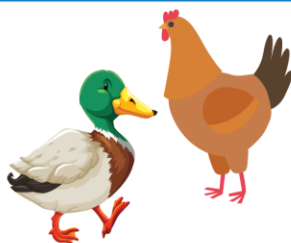


664.598 m³
↓ 2,9%

Sản lượng gỗ khai thác



Lợn
83.499,8 tấn
↑ 3,8%



Gia cầm
16.635,9 tấn
↑ 7,8%



192.492,5 tấn
↑ 2,1%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG



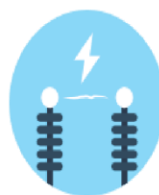
Khai khoáng

↓ 32,43%



Chế biến, chế tạo

↑ 6,91%



Sản xuất và phân phối điện

↑ 19,8%



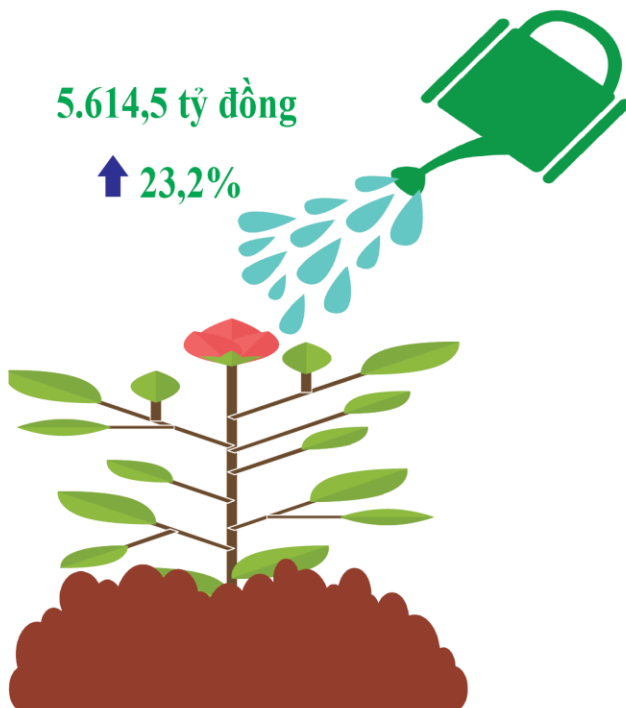
Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

↑ 5,12%

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ↑ 7,04%

5.614,5 tỷ đồng

↑ 23,2%



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý



88.500 tỷ đồng

↑ 12,4%

Nguồn vốn huy động



97.950 tỷ đồng

↑ 13,5%

Dư nợ cho vay



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

50.042,7 tỷ đồng

↑ 12,4%



Khách sạn, nhà hàng

7.987,2 tỷ đồng

↑ 56,2%



Du lịch, lữ hành

161 tỷ đồng

↑ 755,2%



Dịch vụ khác

3.042,9 tỷ đồng

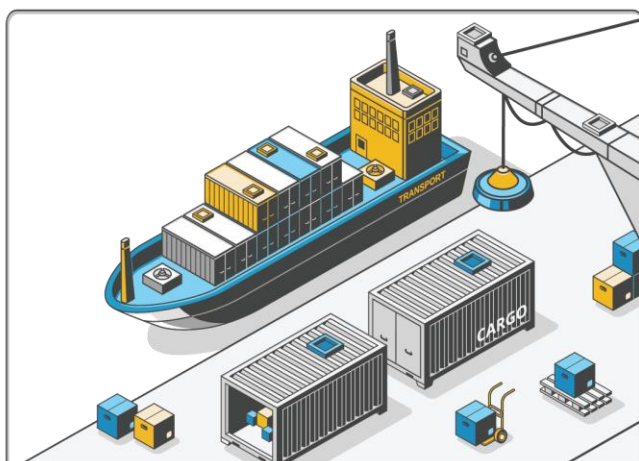
↑ 38,4%

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

61.233,8 tỷ đồng

↑ 18,1%

Xuất khẩu 1.107,1 triệu USD
↑ 25,5%



Nhập khẩu

311 triệu USD

↑ 10%

Xuất nhập khẩu



896,1 tỷ đồng

↑ 48%

Doanh thu vận tải hành khách



3.429,6 tỷ đồng

↑ 24,1%

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,88%



Giá vàng

↑ 4,16%



Giá Đô la Mỹ

↑ 0,06%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

85 vụ
↓ 6,6%



Số người bị thương

48 người
↓ 21,3%



Số người chết

83 người
↑ 29,7%

Tai nạn giao thông



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện

79 vụ ↓ 43,6%

Số vụ đã xử lý

64 vụ ↓ 48,8%

Số tiền xử phạt

1,1 tỷ đồng ↓ 28,4%

Trật tự, an toàn xã hội

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định Tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2022 có những kết quả nổi bật như sau:

- Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 8 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn có mức tăng trưởng khá. Nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu, gieo trồng và chăm sóc các loại cây vụ Mùa; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2022 giảm 0,82% so với tháng trước và tăng 9,79% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ tăng 7,04%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2022 ước đạt 8.248,8 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng trước và tăng 32,4% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 61.233,8 tỷ đồng, tăng 18,1% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 8/2022 ước đạt 166,5 triệu USD, giảm 0,5% so với tháng trước và tăng 7,7% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2022 giá trị ước đạt 1.418,1 triệu USD, tăng 21,7% so cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 8/2022 ước đạt 1.312 nghìn TTQ, tăng 2,8% so với tháng trước, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 9.732,8 nghìn TTQ, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2022 giảm 0,17% so với tháng trước; bình quân 8 tháng đầu năm 2022 tăng 2,88% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhìn chung từ đầu năm đến nay, thời tiết thuận lợi, nguồn nước tưới đảm bảo giúp cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Các ngành chức năng cùng các địa phương thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm; chủ

động phòng chống các loại dịch bệnh giúp nông dân an tâm sản xuất và tái đàn. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác bền vững gắn liền với bảo vệ các nguồn lợi thủy sản và chống khai thác bất hợp pháp. Tuy nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp không ít khó khăn khi giá xăng dầu, giá thức ăn gia súc, giá cầm tăng cao; biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường và dịch bệnh luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát đã ảnh hưởng trực tiếp đến người chăn nuôi và hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.

1.1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu 2022 toàn tỉnh đạt 60.333,9 ha, tăng 2.510,3 ha (+4,3%) so với cùng kỳ. Vụ Hè Thu năm nay, diện tích gieo sạ lúa đạt 42.649,2 ha, tăng 3,3% so với cùng kỳ và đạt 102% so với kế hoạch. Trong đó, diện tích lúa Hè đạt 4.915,7 ha, giảm 42,6% (-3.641,3 ha); diện tích lúa Thu đạt 37.733,5 ha, tăng 15,3% (+5.012,5 ha) so cùng kỳ. Năm nay, diện tích lúa Hè Thu tăng mạnh so cùng kỳ, do đủ nguồn nước tưới.

Sản lượng lúa Hè Thu ước tính đạt 279.821,3 tấn, tăng 5% so với cùng kỳ, chủ yếu do diện tích tăng. Lúa Hè cơ bản thu hoạch xong; Năng suất ước đạt 64,6 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với lúa Hè năm trước. Lúa Thu đang thu hoạch từ nay đến hết tháng 8/2022.

Diện tích một số cây trồng cạn chủ yếu vụ Hè Thu năm 2022: Cây ngô 3.534,4 ha, tăng 20,3%; sắn 1.262 ha, giảm 2,7%; lạc 1.706,1 ha, giảm 0,2%; vùng 2.798,4 ha, tăng 2,5%; rau các loại 5.062 ha, tăng 11,7%; đậu các loại 670,9 ha, giảm 7,1%.

Ước tính năng suất một số cây trồng cạn so với cùng kỳ: Ngô năng suất 62,9 tạ/ha, tăng 1,8%; sắn năng suất 257,1 tạ/ha, tăng 1,6%; lạc năng suất 31 tạ/ha, tăng 0,3%; vùng năng suất 9,6 tạ/ha, tăng 2,1%; rau các loại năng suất 196,4 tạ/ha, tăng 1,7%; đậu các loại năng suất 16,2 tạ/ha, tăng 1,9%.

Ước tính sản lượng một số cây trồng cạn so với cùng kỳ: Ngô sản lượng 22.237,8 tấn, tăng 22,5%; sắn sản lượng 32.441,5 tấn, giảm 1,1%; lạc sản lượng 5.295,9 tấn, tăng 0,3%; vùng sản lượng 2.693,9 tấn, tăng 4,6%; rau các loại sản lượng 99.440,3 tấn, tăng 13,6%; đậu các loại sản lượng 1.083,6 tấn, giảm 5,8%.

Vụ Mùa: Cùng với việc chăm sóc lúa vụ Hè thu, bà con ở các địa phương đã chuẩn bị xong khâu làm đất và gieo sạ được 5.300 ha, tăng 55,9% (+1.901 ha) so với cùng kỳ. Do năm nay nguồn nước tại các hồ chứa dồi dào, bà con tranh thủ thu hoạch lúa Hè Thu xong thì gieo sạ vụ Mùa.

Về diện tích cây trồng cạn vụ Mùa đã xuống giống tính đến ngày 15/8/2022: Cây ngô đạt 571 ha, giảm 11,9%; cây lạc đạt 182 ha, giảm 47,7%; rau các loại đạt 2.489 ha, tăng 35,1%; đậu các loại đạt 62 ha, tăng 93,8% so cùng kỳ.

Về nguồn nước tưới: Trữ lượng nước trên các hồ đảm bảo đủ lượng nước tưới ngay từ đầu vụ Hè Thu.

Hoạt động chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn nông dân thực hiện các giải pháp để phát triển chăn nuôi, chăn nuôi an toàn sinh học giảm thiểu dịch bệnh; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Tính đến tháng 8/2022, đàn trâu của tỉnh ước đạt 17.589 con, giảm 1,5% (-276 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 296.410 con, tăng 0,2%; trong đó, bò sữa có 2.455 con, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 667.356 con, tăng 1,5%. Đàn gia cầm ước đạt 8.825,3 nghìn con, tăng 4% so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 6.558,3 nghìn con, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Trong tháng không xảy ra ổ dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh. Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh đang phối hợp với Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương Navetco triển khai tiêm phòng và theo dõi, giám sát tiêm phòng vaccine dịch tả lợn Châu Phi ở một số trang trại đóng trên địa bàn tỉnh. Giá thịt hơi xuất chuồng trong tháng từ 60.000 – 65.000 đồng/kg, tăng 5.000-6.000 đồng/kg so với tháng trước. Hiện nay, giá thịt hơi xuất chuồng đã tăng nhưng tình trạng chuồng trống còn nhiều do việc tái đàn cần phải có thời gian.

Tám tháng năm 2022, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.124,5 tấn, giảm 0,7% so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 26.113,3 tấn, tăng 3,3%; sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 7.758,3 tấn, tăng 3,7%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 83.499,8 tấn, tăng 3,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 16.635,9 tấn, tăng 7,8%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 12.992,7 tấn, tăng 9,7%.

1.2. Lâm nghiệp

Tám tháng năm 2022, diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc ước tính 19.500 ha, tăng 76,6% (+8.460,2 ha). Nhìn chung, diện tích rừng được chăm sóc sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích rừng đang thực hiện khoán bảo vệ đạt 121.369 ha, tăng 0,1% (+119 ha) so cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 128,6 triệu cây giống các loại.

Trong tháng 8/2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 78.450 m³, tăng 7,0% so với cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng năm 2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 664.598

m³, tăng 2,9% so với cùng kỳ. Toàn bộ gỗ khai thác từ rừng trồng, chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 19 vụ, tăng 35,7% (+ 5 vụ) so với cùng kỳ; diện tích thiệt hại 7,3 ha, tăng 46% (+2,3 ha) so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Tháng 8/2022 tình hình thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản; người nuôi tôm được hướng dẫn áp dụng các biện pháp an toàn sinh học và vệ sinh môi trường tiêu độc khu vực ao nuôi, sử dụng con giống có nguồn gốc rõ ràng, đã được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc giấy xét nghiệm trước khi đưa vào thả nuôi vụ 2/2022.

Đến nay, 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị giám sát hành trình cho 2.966 tàu với tổng số tiền 30,2 tỷ đồng.

Tổng sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh ước đạt 192.492,5 tấn, tăng 2,1%. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 183.755,5 tấn, tăng 2,0% (khai thác cá ngừ đại dương sản lượng đạt 8.918,6 tấn, tăng 4,3% so cùng kỳ); sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 8.737 tấn, tăng 3,7% (tôm thẻ chân trắng ước đạt 6.011,2 tấn, tăng 2,5% so cùng kỳ).

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 8 tháng năm 2022 ước đạt 4.617 triệu con, tăng 4,1% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình kinh tế thế giới trong 8 tháng đầu năm 2022 đã được dự báo tăng trưởng chậm hơn so với kỳ vọng. Nhiều quốc gia tiếp tục nỗ lực để phục hồi sau đại dịch Covid-19; xung đột Nga – Ukraine đã làm giá cả hàng hóa tăng cao, lạm phát, an ninh lương thực và năng lượng bị đe dọa... đã cản trở sự phục hồi của kinh tế toàn cầu. Việt Nam, với một nền kinh tế mở, những biến động từ tình hình kinh tế thế giới có ảnh hưởng nhất định đến kinh tế trong nước nói chung và sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Định nói riêng. Hiện nay, nhiều ngành sản xuất trong tỉnh đang gặp khó khăn phải thu hẹp quy mô sản xuất, chỉ một số ít ngành tăng trưởng cao, góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp cả tỉnh tăng khá so với cùng kỳ.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tình hình sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Định khởi sắc trong 4 tháng đầu năm 2022; tuy nhiên khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp phải đối diện bắt đầu

từ tháng 5 đến nay do tình hình lạm phát, giá cả nguyên, nhiên vật liệu tăng cao và nhu cầu thị trường bị cắt giảm. Mặc dù doanh thu tăng cao nhưng tỷ suất lợi nhuận giảm đáng kể, ảnh hưởng đến động lực sản xuất (đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu). Do đó, tình hình sản xuất công nghiệp các tháng tới dự báo sẽ còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp tăng khá so với cùng kỳ, tăng 7,04%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 32,43%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,91%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 19,80%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,12%.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,91%. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm tăng 9,15%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống; Dệt; Sản xuất trang phục; Chế biến gỗ; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,15% do nhu cầu tiêu dùng sau đại dịch Covid-19 tăng cao, các hiệp định FTA phát huy hiệu quả, xuất khẩu nhóm ngành thủy sản tăng cao: Phi lê cá và các loại thịt cá tăng 68,77%; tôm đông lạnh tăng 55,90%. Tuy nhiên, khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang giải quyết là giá nguyên liệu đầu vào ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng rất cao; thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì, giá cả leo thang, doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Mặc dù, xuất khẩu thủy sản 8 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng mạnh, nhưng trong những tháng gần đây, tốc độ đang có xu hướng chậm lại, nguyên nhân chính do lạm phát cao ở nhiều nước, người dân thắt chặt chi tiêu. Chỉ tiêu phân bổ cho Nhà máy sữa Vinamilk Bình Định thấp, sản lượng sản xuất các tháng sụt giảm 11,00% so cùng kỳ.

Sản xuất đồ uống tăng 20,0%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 19,18% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Nhóm ngành Sản xuất trang phục, Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng lần lượt 21,96% và 25,80%. Đây là hai ngành có sự phục hồi và tăng trưởng tốt nhất trong năm 2022. Các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm, trong đó xuất khẩu đang có xu hướng tăng mạnh.

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 2,68%. Trong đó, dung dịch đạm huyết thanh giảm 4,29% so với cùng kỳ, do Công ty Fresenius Kabi Bidiphar tạm dừng hoạt động 1,5 tháng ở một số dây chuyền để sửa chữa, bảo dưỡng máy móc;

Thuốc nước để tiêm tăng 47,05%, do nhu cầu tiêu dùng phục hồi sau thời gian dịch bệnh Covid-19 tăng, thúc đẩy doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 30,73% chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 48,11%, cấu kiện thép giảm 14,04%. Nguyên nhân chính là do giá bán của sản phẩm tấm lợp bằng kim loại và cấu kiện thép của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành trên thị trường. Bên cạnh đó, một số nước áp đặt chính sách bảo hộ cao, xuất khẩu tôn thép vào thị trường thế giới bị giảm mạnh.

Ngành chế biến giường, tủ, bàn, ghế tăng 14,91%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng cho toàn ngành công nghiệp. Sau thời gian dài chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và kết nối được với các thị trường nước ngoài, hàng hóa được xuất khẩu, số lượng đơn đặt hàng tăng hơn so với cùng kỳ. Khó khăn hiện nay là giá gỗ nguyên liệu nhập khẩu cao, tăng từ 35 đến hơn 50% trong thời gian ngắn, thời gian nhập khẩu kéo dài dẫn đến làm chậm các hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, các yếu tố này đang trực tiếp làm giảm lợi thế cạnh tranh của ngành; áp lực lạm phát diễn ra ở nhiều nước trên thế giới tác động đến tiêu dùng của người dân.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,80%. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện. Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió chính thức đi vào hoạt động, góp phần làm tăng giá trị sản xuất của ngành điện. Trong đó, sản lượng điện sản xuất tăng 30,30% và sản lượng điện thương phẩm tăng 1,91%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8 năm 2022 giảm 1,92% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 0,34%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,10%, chủ yếu giảm một số ngành như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,86%; Dệt giảm 4,57%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 3,63% (*do doanh nghiệp đang vào cuối vụ sản xuất, hợp đồng giảm, quy mô sản xuất giảm*); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng nhẹ 0,09%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định...

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8 năm 2022 tăng 3,89% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,57%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,72%, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 3,67%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định giảm 2,48%

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 8 năm 2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,89%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,89%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,81% so với cùng kỳ.

3. Đầu tư

Năm 2022, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, tỉnh đã tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông là một trong các khâu đột phá, tạo động lực phát triển kinh tế. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Ngày 9/8/2022 tỉnh đã ban hành Quyết định số 2479/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022, trong đó năm 2022 được bổ sung thêm 1.099,4 tỷ vào tổng nguồn kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương. Với nguồn vốn dồi dào, tỉnh Bình Định sẽ có cơ hội đầu tư, nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng, đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tình hình hội nhập như hiện nay.

Ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2022 ước đạt 1.157,3 tỷ đồng, tăng 42,7% so cùng kỳ; So với kế hoạch năm 2022: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2022 ước đạt 11,4% kế hoạch.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.614,5 tỷ đồng, tăng 23,2% so với cùng kỳ; So với kế hoạch năm 2022: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 8 tháng năm 2022 đạt 55,5% kế hoạch.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện nay đang triển khai và tiếp tục thực hiện nhiều dự án/công trình nhóm A, B trên tất cả các lĩnh vực; là địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư cao so với cả nước, đặc biệt là các công trình giao thông trọng điểm.

Các dự án lớn vẫn đang tích cực thi công như: Dự án đường ven biển đoạn Cát Tiến – Diêm Vân; Dự án Đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Dự án Tuyến đường ĐT639 đoạn từ QL1D và QL19 mới; Đường phía Tây huyện Vân Canh, từ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh; Dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn...

Bên cạnh đó, các công trình gia cố đê sông, đê biển cũng rất được chú trọng. Thời gian qua nhờ việc xây dựng hệ thống đê, đập phân nào đã hạn chế được tác hại do thiên tai bão lũ gây ra, đồng thời cũng đảm bảo được lượng nước tưới tiêu

cho nông nghiệp, các công trình như: Hồ chứa nước Đồng Mít; Đập dâng Phú Phong ...

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 8/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 88.500 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ và tăng 9,2% so với tháng 12/2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/8/2022 ước đạt 97.950 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ và tăng 7,9% so với tháng 12/2021. Ước tính đến 31/8/2022 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,42% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, hàng hóa khá dồi dào, phong phú; nhiều loại hình thương mại hiện đại, thông minh được thực hiện song song với loại hình truyền thống, đáp ứng ngày một tốt hơn cho nhu cầu người tiêu dùng. Cùng với cả nước, ngành du lịch Bình Định đang phục hồi mạnh mẽ; từ đầu hè đến nay, các địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đã thu hút một lượng lớn du khách tham quan, nhiều địa điểm có số lượng tăng đột biến. Đặc biệt, trong ngày 12/8/2022, gần 15.000 khán giả đến với MerryLand Quy Nhơn theo dõi chung kết Miss World Vietnam 2022. Dù trải qua 2 năm bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19, nhưng Bình Định luôn nằm trong nhóm những địa phương có tốc độ phục hồi du lịch nhanh nhất. Lợi thế từ hạ tầng giao thông đồng bộ, cơ sở lưu trú được nâng cấp với việc bổ sung mới nhiều cơ sở du lịch nghỉ dưỡng 5 sao quy mô lớn đã giúp du lịch Bình Định phát triển nhanh. Sự phục hồi mạnh mẽ của ngành du lịch đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 8 tháng đầu năm 2022 tăng 18,1% so cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2022 ước đạt 8.248,8 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng trước và tăng 32,4% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.596,1 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 15,6% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.182,2 tỷ đồng, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 257% so cùng kỳ; Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch dự tính trong tháng 8/2022 ước đạt 43,2 tỷ đồng, tăng 7,2% so với tháng trước, trong khi đó, cùng kỳ do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, dịch vụ lữ hành tạm ngừng hoạt động; doanh thu dịch vụ tháng 8/2022 ước đạt 427,3 tỷ đồng, tăng 3,3% so tháng trước và tăng 119% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 61.233,8 tỷ đồng, tăng 18,1% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 50.042,7 tỷ đồng, chiếm 81,7% tổng mức và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 11%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,1%; xăng dầu tăng 23,4%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 7.987,2 tỷ đồng, chiếm 13% tổng mức, tăng 56,2% so với cùng kỳ, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 847,4 tỷ đồng, tăng 257,7%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 7.139,8 tỷ đồng, tăng 46,4%.

Doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 161 tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức, tăng 755,2% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 8 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 3.042,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức, tăng 38,4% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tám tháng đầu năm 2022, các doanh nghiệp xuất khẩu tăng mạnh, nhưng gặp nhiều khó khăn như: chi phí dịch logistics tăng cao, nhiều đơn hàng đã được kí hợp đồng trước khi xảy ra biến động giá nguyên liệu nên doanh nghiệp thâm hụt lợi nhuận. Ngoài ra, những bất ổn xung đột Nga-Ukraine tiếp tục tác động đến giá cả trên thị trường, dẫn đến giá các nguyên liệu đầu vào nói chung tăng cao, gia tăng áp lực cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 8/2022 ước đạt 166,5 triệu USD, giảm 0,5% so tháng trước và tăng 7,7% so cùng kỳ; Tám tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 1.418,1 triệu USD, tăng 21,7% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước đạt 1.107,1 triệu USD, tăng 25,5%, đạt 82% kế hoạch năm 2022 của tỉnh; nhập khẩu ước đạt 311 triệu USD, tăng 10%. Cán cân thương mại hàng hóa 8 tháng đầu năm 2022 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 796,1 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 8/2022 ước đạt 128,4 triệu USD, tăng 1,7% so tháng trước và tăng 18,6% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.107,1 triệu USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu các sản phẩm trong 8 tháng tăng khá so cùng kỳ như hàng thủy sản đạt 105,7 triệu USD, tăng 74,8%; sắn và sản phẩm từ sắn (chủ yếu tinh bột sắn) đạt 43,8 triệu USD, tăng 171,4%; xuất khẩu gỗ đạt 204,5 triệu USD, tăng 39,6%;

hàng dệt may đạt 185,5 triệu USD, tăng 72,4%; sản phẩm từ sắt thép 1 triệu USD, tăng 126,2%. Trong khi đó gạo đạt 29,7 triệu USD, giảm 29,7%; giày, dép các loại đạt 2,7 triệu USD, giảm 30,7%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 0,3 triệu USD, giảm 63,5%.

Hàng thủy sản Bình Định xuất khẩu đến 44 thị trường, trong đó thị trường Mỹ là thị trường chủ lực. Tiếp tục đà hồi phục sau đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp thủy sản đã đẩy mạnh xuất khẩu, chế biến thủy sản gần như trở lại bình thường như trước khi dịch Covid xảy ra vào năm 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản từ tháng 6 có dấu hiệu chững lại. Xuất khẩu thủy sản nói chung đang đứng trước rất nhiều khó khăn, đặc biệt là vốn và đầu ra cho sản phẩm.

Xuất khẩu trực tiếp 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.101,5 triệu USD, chiếm 99,5% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 114 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 369,6 triệu USD, chiếm 33,6%; Châu Âu đạt 249,4 triệu USD, chiếm 22,6%; Châu Mỹ đạt 443,9 triệu USD, chiếm 40,3%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 150,8 triệu USD, chiếm 13,7%; Nhật Bản đạt 125 triệu USD, chiếm 11,3%; Đức đạt 65,9 triệu USD, chiếm 6%; Mỹ đạt 416,5 triệu USD, chiếm 37,8%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 8/2022 ước đạt 38,2 triệu USD, giảm 7,3% so với tháng trước và giảm 17,6% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 311 triệu USD, tăng 10% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu nhập khẩu hàng thủy sản đạt 65,4 triệu USD, tăng 66,5%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 54,8 triệu USD, tăng 31,1% so cùng kỳ; nguyên phụ liệu dệt may đạt 34,8 triệu USD, tăng 45,9%; Trong khi đó, phân bón đạt 7,7 triệu USD, giảm 41,6%; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng đạt 25,8 triệu USD, giảm 49,2%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 8 vẫn còn là tháng hè nên các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định diễn ra sôi động, lượng du khách trong và ngoài tỉnh đi tham quan nghỉ dưỡng tăng lên, là điều kiện thuận lợi để hoạt động vận tải hành khách phục hồi mạnh mẽ. Nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng so với tháng trước.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, ngành vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định hoạt động nhộn nhịp và khởi sắc. Nhu cầu đi lại của người dân đã tăng trở lại. Phương tiện phục vụ hành khách được đáp ứng đầy đủ, công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông được tăng cường. Tỉnh Bình Định đang thực hiện các nhiệm

vụ trọng tâm trong quản lý, đầu tư phát triển hạ tầng, giao thông; ưu tiên nguồn lực xóa các “điểm đen” giao thông, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường bộ đang khai thác, góp phần kéo dài thời gian sử dụng của công trình và hạn chế tai nạn giao thông, bố trí lực lượng ứng trực, điều tiết giao thông nhằm bảo đảm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong tình hình mới.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2022 ước đạt 3.341,1 nghìn hành khách, luân chuyển 319,4 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 4,5%, luân chuyển tăng 3,1%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 671,2%, luân chuyển tăng 688,9%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 22.156,5 nghìn hành khách, luân chuyển 2.174,3 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 45,8%, luân chuyển tăng 46,1%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2022 ước đạt 2.686 nghìn tấn, luân chuyển 387 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 1,1%, luân chuyển tăng 1,7%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 63,4%, luân chuyển tăng 67,0%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 21.177,5 nghìn tấn, luân chuyển 3.022,5 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 21,9%, luân chuyển tăng 26,2%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 8/2022 ước đạt 1.312 nghìn TTQ, tăng 2,8% so với tháng trước, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 9.732,8 nghìn TTQ, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

Ngày 31/7/2022, Cảng Quy Nhơn tổ chức lễ đón chuyên tàu đầu tiên của tuyến dịch vụ container mã hiệu BDX của hãng tàu ASEAN SEAS LINES (ASL) chính thức khai thác tại cảng. Tuyến dịch vụ này kết nối nguồn hàng xuất nhập khẩu trực tiếp từ Cảng Quy Nhơn đến các cảng tại Trung Quốc và thông qua các cảng tại Trung Quốc, trung chuyển hàng hóa đi các thị trường tại khu vực Đông Bắc Á, Châu Âu. Mở ra một xu hướng mới về phát triển nguồn hàng container thông qua cảng.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyên phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyên phát tháng 8/2022 ước đạt 705,2 tỷ đồng, tăng 2,1% so cùng

kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 134,6 tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước, tăng 728,4% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 441,8 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 52% so với cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 128,6 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 37,6% so với cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 0,2 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 53,6% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 5.309,3 tỷ đồng, tăng 25,8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách 896,1 tỷ đồng, tăng 48%; vận tải hàng hóa đạt 3.429,6 tỷ đồng, tăng 24,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 982,4 tỷ đồng, tăng 15,8%; bưu chính, chuyển phát đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 30,1% so cùng kỳ.

6. Chỉ số giá

Tháng 8/2022 là tháng cuối mùa du lịch tại Bình Định, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, nhu cầu mua sắm và sử dụng các dịch vụ của người dân tăng đã làm cho chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân 8 tháng đầu năm 2022 tăng 2,88% so với cùng kỳ. Tỉnh ủy, UBND, tỉnh đã chỉ đạo điều hành giá quyết liệt, sâu sát. Giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tầm kiểm soát đã góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế, tác động tích cực đến đầu tư và sản xuất kinh doanh.

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2022 giảm 0,17% so với tháng trước.

CPI tháng 8 năm 2022 giảm so với tháng trước chủ yếu do giá nhóm giao thông giảm 5,4%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,22% do giá vật liệu xây dựng giảm giá như: sắt thép giảm 1,67%. Có duy nhất một nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,9%. Riêng 8 nhóm: đồ uống và thuốc lá; may mặc, mũ nón và giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch; hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 8 tháng đầu năm 2022 tăng 2,88% so với cùng kỳ năm 2021, là mức tăng thấp nhất trong vòng 3 năm từ 2020 – 2022, do một số nguyên nhân:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 15,33% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá chủ yếu, nên nhóm nhiên liệu tăng 40%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 17,27%.

Thứ hai: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,38%, do chịu tác động của nhóm rượu bia; đồ uống không cồn; thuốc hút lần lượt tăng 5,98%; 3,72%; 3,46%.

Thứ ba: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,32%, do may mặc; may mặc khác và mũ nón; mũ nón; giày, dép; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép lần lượt tăng: 4%; 2,87%; 4,15%; 2,3%; 0,9%.

Thứ tư: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,76% do tác động tăng của nhóm thực phẩm tăng 2,03%; trong đó, thịt gia cầm tăng 12,47%; trứng các loại tăng 9,38%; thủy sản tươi sống tăng 4,34%; rau tươi và khô chế biến tăng 11,13%. Ngược lại, lương thực giảm 0,42%, do giá gạo giảm 5,17%.

Thứ năm: Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,48%; nguyên nhân do vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 10,5%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 20,64%.

Thứ sáu: Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,2%, chủ yếu tăng ở đồ dùng trong nhà tăng 3,11%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,27%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 08 năm 2022, giá vàng thế giới vẫn tiếp tục tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Chỉ số giá vàng tháng 8/2022 tăng 0,27% so với tháng trước; tăng 0,38% so với tháng 12/2021 và tăng 2,31% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2022 tăng 4,16% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2022 tăng 0,18% so với tháng trước; tăng 2,42% so với tháng 12/2021 và tăng 2,35% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2022 tăng 0,06% so cùng kỳ.

6.3. Chỉ số cước vận tải

Trong tháng 8/2022, Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 22/8/2022 với mức bình quân: xăng A95 giảm bình quân 4.590 đồng/lít; xăng E5 giảm bình quân 3.945 đồng/lít; giá dầu diezen giảm bình quân 3.557 đồng/lít. Tuy nhiên, giá cước vận tải, kho bãi tháng 8/2022 vẫn có chiều hướng tăng nhẹ. Chỉ số chung giá cước vận tải, kho bãi tăng 0,08% so tháng trước và tăng 1,61% so cùng kỳ. Giá cước vận tải hành khách tăng 0,56% so tháng trước và tăng 6,29% so cùng kỳ. Giá cước vận tải hàng hóa giữ ổn định so tháng trước và tăng 1,02% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

- Trước nguy cơ bùng phát ca mắc Covid-19 do biến thể phụ BA.4, BA.5, BA.2.74, BA.2.12.1 lây lan nhanh hơn các biến thể trước đây, ngành Y tế Bình

Định tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo, tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết 38/NQ-CP của Chính phủ; Triển khai các chiến dịch tiêm chủng Covid-19, tổ chức tiêm an toàn, nhanh nhất.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 781 trường hợp mắc Covid-19, có 4 trường hợp tử vong. Tính đến 6h ngày 22/8/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 140.190 trường hợp mắc Covid-19, 314 trường hợp tử vong (*tính lũy kế từ ngày 28/6/2021*).

- Trong tháng phát hiện 29 ổ dịch sốt xuất huyết, cộng dồn từ đầu năm đến nay có 120 ổ dịch sốt xuất huyết, tăng 233,3% (+84 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021; Số ca mắc mới 363 ca, cộng dồn 8 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định có 1.622 ca, tăng 98,05% (+803 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- Trong tháng có 29 ca mắc mới bệnh tay - chân - miệng, cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 178 ca mắc, giảm 40,67% (-122 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- Trong tháng có 01 trường hợp sốt phát ban, nghi sởi, bằng cùng kỳ năm 2021.

- Trong tháng ghi nhận 01 trường hợp mắc và tử vong nghi do bệnh dại. Cộng dồn từ đầu năm đến nay có 02 trường hợp nghi mắc và tử vong do bệnh dại.

- Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp mắc bệnh ho gà, bạch hầu, Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9, Bệnh đậu mùa khi.

- Trong tháng không có trường hợp ngộ độc thực phẩm.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 8/2022 (từ ngày 15/7/2022 đến ngày 14/8/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 8 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết và 1 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám tăng 1 vụ (+14,3%), tăng 5 người chết (+83,3%) và giảm 2 người bị thương (-66,7%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám tăng 3 vụ (+60%), tăng 11 người chết (cùng kỳ không có) và giảm 5 người bị thương (-83,3%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.685 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 6 tỷ đồng, tạm giữ 821 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 503 trường hợp.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 85 vụ tai nạn giao thông, làm 83 người chết và 48 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 8 tháng đầu năm 2022 giảm 6 vụ (-6,6%), tăng 19 người chết (+29,7%) và giảm 13 người bị thương (-21,3%). Bình quân 1 tháng

trong 8 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 6 người bị thương.

7.3. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng 8/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 27 vụ vi phạm môi trường (*trong đó: 16 vụ ô nhiễm môi trường tại các cơ sở chế biến hải sản, 04 vụ ô nhiễm tiếng ồn, 03 vụ mua bán trái phép khoáng sản, 03 vụ khai thác cát trái phép, 01 vụ không thu gom rác thải sinh hoạt*), tăng 68,8% (+11 vụ); số vụ vi phạm đã xử lý là 11 vụ, giảm 50% (-11 vụ); xử phạt 204,6 triệu đồng, giảm 52,8% (-229,1 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 79 vụ vi phạm môi trường, giảm 43,6% (-61 vụ); đã xử lý 64 vụ, giảm 48,8% (-61 vụ); số tiền xử phạt là 1,1 tỷ đồng, giảm 28,4% (-436,7 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định chịu ảnh hưởng của đợt áp thấp nhiệt đới ngày 08/8/2022 đã làm cho biển động, sóng cao từ 2-4 mét; trên đất liền có mưa vừa và mưa to; tuy nhiên, không gây thiệt hại về người và tài sản./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
Lúa Hè Thu	41.278,0	42.649,2	103,3
Lúa mùa	3.399,0	5.300,0	155,9
- Cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,0	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,4	5.778,0	99,5
Đậu các loại	1.092,4	1.150,6	105,3
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	2.938,3	3.534,4	120,3
Cây lạc	1.708,9	1.706,1	99,8
Rau các loại	4.529,9	5.062,0	111,7
Đậu các loại	721,8	670,9	92,9
Vụ Mùa			
Cây ngô	648,0	571,0	88,1
Cây lạc	348,0	182,0	52,3
Rau các loại	1.842,0	2.489,0	135,1
Đậu các loại	32,0	62,0	193,8

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2021 - 2022

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2021-2022	Vụ Đông Xuân 2021-2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	78.536,6	78.255,1	99,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	355.135,6	346.373,2	97,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa Đông Xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.755,9	47.603,6	99,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	71,5	69,7	97,5
Sản lượng	Tấn	341.472,5	331.938,1	97,2
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.186,1	2.212,1	101,2
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	62,5	65,3	104,5
Sản lượng	Tấn	13.663,1	14.435,1	105,7
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	121,9	137,8	113,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	61,7	62,1	100,6
Sản lượng	Tấn	752,1	856,2	113,8
<i>Sắn</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.730,2	8.230,4	94,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	275,1	279,4	101,6
Sản lượng	Tấn	240.144,8	229.990,2	95,8
<i>Mía</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	170,1	142,4	83,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	553,7	562,7	101,6
Sản lượng	Tấn	9.418,9	8.013,2	85,1
<i>Thuốc lá</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,5	6,2	65,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	27,3	27,9	102,2
Sản lượng	Tấn	25,9	17,3	66,8

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2021 - 2022

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2021-2022	Vụ Đông Xuân 2021-2022 so với cùng kỳ (%)
Cói				
Diện tích gieo trồng	Ha	80,2	80,0	99,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,2	73,4	100,3
Sản lượng	Tấn	587,2	587,3	100,0
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	45,1	60,3	133,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	22,9	22,1	96,5
Sản lượng	Tấn	103,3	133,5	129,2
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.904,0	8.258,2	104,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	38,5	39,0	101,3
Sản lượng	Tấn	30.429,5	32.219,0	105,9
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	61,7	51,7	83,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	11,7	11,8	100,9
Sản lượng	Tấn	72,2	61,1	84,6
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.804,4	5.778,0	99,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	196,0	197,2	100,6
Sản lượng	Tấn	113.737,6	113.916,7	100,2
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.092,4	1.150,6	105,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	19,9	20,0	100,5
Sản lượng	Tấn	2.174,4	2.301,7	105,9

3. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2022

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Ước tính Vụ Hè Thu năm 2022	Vụ Hè Thu 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	57.823,6	60.333,9	104,3
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	284.631,8	302.059,1	106,1
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	41.278,0	42.649,2	103,3
Năng suất (Tạ/ha)	64,6	65,6	101,5
Sản lượng (Tấn)	266.482,9	279.821,3	105,0
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.938,3	3.534,4	120,3
Năng suất (Tạ/ha)	61,8	62,9	101,8
Sản lượng (Tấn)	18.148,9	22.237,8	122,5
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	25,1	51,6	205,6
Năng suất (Tạ/ha)	52,2	95,1	182,2
Sản lượng (Tấn)	131,1	490,5	374,1
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.296,6	1.262,0	97,3
Năng suất (Tạ/ha)	253,1	257,1	101,6
Sản lượng (Tấn)	32.816,8	32.441,5	98,9
Mía			
Diện tích (Ha)	12,8	25,7	200,8
Năng suất (Tạ/ha)	454,5	456,3	100,4
Sản lượng (Tấn)	581,7	1.172,7	201,6
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,4	6,0	93,8
Năng suất (Tạ/ha)	26,6	27,0	101,5
Sản lượng (Tấn)	17,0	16,2	95,3

3. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2022

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Ước tính Vụ Hè Thu năm 2022	Vụ Hè Thu 2022 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	73,1	76,6	104,8
Năng suất (Tạ/ha)	71,0	71,9	101,3
Sản lượng (Tấn)	519,2	550,5	106,0
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	46,2	42,4	91,8
Năng suất (Tạ/ha)	23,1	23,5	101,7
Sản lượng (Tấn)	106,9	99,8	93,4
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.708,9	1.706,1	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	30,9	31,0	100,3
Sản lượng (Tấn)	5.280,8	5.295,9	100,3
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.730,6	2.798,4	102,5
Năng suất (Tạ/ha)	9,4	9,6	102,1
Sản lượng (Tấn)	2.576,0	2.693,9	104,6
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.529,9	5.062,0	111,7
Năng suất (Tạ/ha)	193,2	196,4	101,7
Sản lượng (Tấn)	87.517,2	99.440,3	113,6
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	721,8	670,9	92,9
Năng suất (Tạ/ha)	15,9	16,2	101,9
Sản lượng (Tấn)	1.149,9	1.083,6	94,2

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 8 năm 2022 so với tháng 7 năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	106,18	99,18	109,79	107,04
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	52,19	92,77	70,35	67,57
07. Khai thác quặng kim loại	9,89	104,35	24,83	22,39
08. Khai khoáng khác	84,07	91,75	86,31	101,45
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,07	98,92	109,05	106,91
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	106,07	102,64	108,10	109,15
11. Sản xuất đồ uống	132,18	98,55	145,08	120,00
13. Dệt	110,70	95,54	101,90	115,76
14. Sản xuất trang phục	144,82	108,55	171,77	121,96
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	128,00	95,83	90,02	90,03
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	150,46	105,27	173,87	125,80
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,37	92,38	99,40	101,67
18. In, sao chép bản ghi các loại	104,65	109,05	138,41	100,98
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	90,15	81,05	163,58	105,97
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	62,66	126,60	76,06	102,68
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	27,65	92,85	59,68	56,35
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,28	99,10	117,66	102,27
24. Sản xuất kim loại	68,73	58,14	52,94	74,82
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	55,39	102,33	61,42	69,27
27. Sản xuất thiết bị điện	26,92	152,38	44,44	65,94
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108,82	123,62	706,66	114,12
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	52,31	109,81	86,70	40,03
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	109,90	81,78	91,32	114,91
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	200,00	75,00	-	189,36
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,93	95,08	102,57	116,39
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,39	103,83	129,79	119,80
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,39	103,83	129,79	119,80
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,77	97,70	113,34	105,12
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,55	95,07	105,36	104,22
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109,22	101,62	126,67	106,36

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2022		8 tháng năm
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2022 so
		năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	2.607	2.718	13.704	104,26	24,82	22,40
Đá xây dựng khác	M ³	127.357	112.917	931.687	88,66	89,15	105,14
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	2.465	2.314	18.846	93,87	137,74	168,77
Tôm đông lạnh	Tấn	198	195	1.057	98,48	151,16	155,90
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.762	3.515	23.635	93,43	78,04	89,00
Tinh bột sắn	Tấn	-	-	40.195	-	-	105,99
Thức ăn gia súc	Tấn	110.514	114.641	898.333	103,73	95,19	102,32
Thức ăn gia cầm	Tấn	34.606	39.262	280.392	113,45	140,21	120,03
Bia đóng chai	1000 lít	5.694	5.520	40.333	96,94	149,96	119,18
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	320	305	3.030	95,31	101,67	115,74
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	5.482	5.756	32.045	105,00	210,92	133,78
Giày dép	1000 đôi	48	46	332	95,83	90,20	89,97
Dăm gỗ	Tấn	253.429	267.060	1.520.392	105,38	186,27	130,85
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.122	2.884	27.423	92,38	99,38	101,66
Báo in	Triệu trang	1.210	1.320	11.497	109,09	138,95	101,40
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	2	13	100,00	100,00	68,42
Ôxy	Tấn	118	114	1.013	96,61	97,44	100,00
Titan ôxit	Tấn	613	420	3.454	68,52	221,05	103,94
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	4.914	4.195	40.785	85,37	153,89	106,60
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	380	533	3.337	140,26	126,60	108,70
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	702.850	1.232.352	19.763.018	175,34	41,50	95,71
Thuốc nước để tiêm	Lít	11.438	6.970	121.314	60,94	48,94	147,05
Bao và túi từ plastic	Tấn	19	16	198	84,21	53,33	32,41
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	110	94	2.684	85,45	-	74,08
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	62	62	681	100,00	55,36	79,74
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	15.313	14.184	101.242	92,63	112,79	83,09
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.259	1.897	15.918	83,98	84,16	93,08

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2022		8 tháng năm
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2022 so
		năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	20.815	18.448	133.688	88,63	135,96	96,85
Đá ốp lát	M ²	360.996	363.119	2.485.181	100,59	117,12	102,34
Gang thổi hợp kim	Tấn	288	100	1.952	34,72	72,99	120,72
Ống bằng sắt, thép	Tấn	34	35	258	102,94	44,87	45,10
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	607	545	5.757	89,79	419,23	127,93
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	5.623	5.184	47.419	92,19	139,06	85,96
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	12.823	15.000	198.919	116,98	29,60	51,89
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	23	35	362	152,17	44,87	65,82
Máy bào, máy phay	Cái	39	51	237	130,77	-	119,70
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	42	48	196	114,29	300,00	106,52
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	610.701	504.075	5.542.638	82,54	93,78	115,85
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	383.448	287.972	3.246.250	75,10	84,17	117,57
Hương cây	1000 thẻ	9	7	105	77,78	-	187,50
Điện sản xuất	Triệu kwh	149	158	1.296	105,89	142,97	130,30
Điện thương phẩm	Triệu kwh	224	221	1.603	98,66	100,45	101,91
Nước uống được	1000 m ³	3.223	3.064	23.528	95,07	105,36	104,22

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 8 năm 2022 so với tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	98,08	103,89	101,66
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,34	90,43	82,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,90	104,72	102,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,09	96,33	94,51
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	97,52	98,00
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	89,12	71,10
Khai khoáng khác	100,60	91,48	92,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,14	108,11	107,09
Sản xuất đồ uống	100,00	99,31	99,48
Dệt	95,43	116,61	120,64
Sản xuất trang phục	98,68	114,45	102,43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,30	120,57	110,43
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,00	111,81	102,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	87,54	97,50
In, sao chép bản ghi các loại	101,58	99,69	96,56
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,56	106,97	93,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	97,55	96,51
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,63	60,98	38,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,57	103,96	94,79
Sản xuất kim loại	100,00	84,62	90,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,14	76,63	78,28
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	10,25	6,12
Sản xuất thiết bị điện	100,00	41,67	49,47
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	100,00	72,30
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	58,33	45,65
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,37	100,24	104,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	50,00	30,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,09	100,33	100,25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	97,04	97,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	97,81	98,44
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,05	100,89	100,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,83	103,89	101,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	105,81	103,37

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Ước tính 8 tháng năm 2022	8 tháng 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	8 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.154.288	1.157.329	5.614.525	55,5	123,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	681.479	741.897	3.417.611	52,0	124,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	259.668	395.123	1.384.825	63,4	133,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>227.548</i>	<i>257.552</i>	<i>1.160.444</i>	64,5	177,8
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	370.151	72.551	1.358.171	93,4	149,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	1.407	18.957	5,5	9,0
- Xổ số kiến thiết	18.779	13.115	91.883	55,1	180,0
- Vốn khác	32.881	259.701	563.775	23,3	103,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	360.466	273.901	1.596.210	45,0	124,6
- Vốn cân đối ngân sách huyện	198.664	184.115	885.652	34,7	121,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>176.881</i>	<i>127.771</i>	<i>776.191</i>	32,3	165,9
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	142.551	46.125	519.194	-	149,8
- Vốn khác	19.251	43.661	191.364	-	92,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	112.343	141.531	600.704	-	114,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	54.771	59.905	279.693	-	112,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>46.881</i>	<i>51.431</i>	<i>231.946</i>	-	118,7
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	46.351	32.225	221.309	-	115,5
- Vốn khác	11.221	49.401	99.702	-	117,5

8. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2022	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	88.500	109,2	112,4
2. Tổng dư nợ cho vay	97.950	107,9	113,5
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,42	-	-

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2022		Ước tính tháng 8 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.931.076,3	8.248.779,3	61.233.808,4	100,0	104,0	132,4	118,1
Thương nghiệp	6.389.074,3	6.596.058,3	50.042.722,4	81,7	103,2	115,6	112,4
Khách sạn, nhà hàng	1.088.203,0	1.182.205,0	7.987.184,0	13,0	108,6	357,0	156,2
Du lịch lữ hành	40.317,0	43.227,0	161.050,0	0,3	107,2	-	855,2
Dịch vụ	413.482,0	427.289,0	3.042.852,0	5,0	103,3	219,0	138,4

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	6.389.074,3	6.596.058,3	50.042.722,4	115,6	112,4
Lương thực, thực phẩm	2.972.211,6	3.036.614,6	23.908.177,0	111,3	111,0
Hàng may mặc	330.771,2	347.008,2	2.680.345,8	115,6	104,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	765.106,8	790.506,8	5.993.765,1	119,3	112,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	64.422,6	65.789,6	500.122,6	107,8	110,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	486.003,8	515.003,8	3.506.319,6	129,5	114,1
Ô tô các loại	20.122,5	19.963,5	162.916,2	97,8	86,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	186.556,8	188.481,8	1.541.379,6	104,6	104,6
Xăng, dầu các loại	939.035,8	991.035,8	6.693.537,6	119,3	123,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	164.542,3	165.153,3	1.301.837,2	122,7	118,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	125.053,7	128.653,7	1.030.662,4	112,1	111,8
Hàng hóa khác	234.960,9	243.960,9	1.919.830,2	128,4	114,0
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100.286,3	103.886,3	803.829,1	119,5	109,2

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 và 8 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 8	8 tháng
	2022	2022	2022	năm 2022	năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.088.203	1.182.205	7.987.184	357,0	156,2
Dịch vụ lưu trú	212.333	237.647	847.423	3.237,0	357,7
Dịch vụ ăn uống	875.870	944.558	7.139.761	291,7	146,4
Du lịch lữ hành	40.317	43.227	161.050	-	855,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	413.482	427.289	3.042.852	219,0	138,4

12. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2022		Ước tính tháng 8 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	126.163	128.361	1.107.139	100,0	101,7	118,6	125,5
Kinh tế Nhà nước	3.887	3.190	29.710	2,7	82,1	66,8	70,3
Kinh tế tư nhân	100.609	105.297	942.338	85,1	104,7	117,0	126,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21.667	19.874	135.091	12,2	91,7	147,5	140,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	11.600	10.268	105.679	9,5	88,5	113,7	174,8
Gạo	3.887	3.190	29.710	2,7	82,1	66,8	70,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	6.840	7.300	43.800	4,0	106,7	331,7	271,4
Quặng và khoáng sản khác	4.664	6.596	34.810	3,1	141,4	118,8	102,1
Sản phẩm từ chất dẻo	10.770	12.578	138.210	12,5	116,8	101,8	100,1
Gỗ	29.164	26.517	204.528	18,5	90,9	167,7	139,6
Sản phẩm gỗ	28.456	31.373	351.299	31,7	110,3	93,6	107,6
Hàng dệt, may	27.736	27.716	185.527	16,8	99,9	118,5	172,4
Giày dép các loại	564	268	2.734	0,2	47,5	59,0	69,3
Sản phẩm từ sắt thép	146	120	1.020	0,1	82,2	96,0	226,2
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	33	30	274	-	90,9	47,6	36,5
Hàng hoá khác	2.303	2.405	9.548	0,9	104,4	244,2	172,0

13. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2022		Ước tính tháng 8 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	41.154	38.150	310.963	100,0	92,7	82,4	110,0
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	34.080	30.405	247.448	79,6	89,2	81,6	111,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.074	7.745	63.515	20,4	109,5	85,7	106,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	9.176	7.019	65.401	21,0	76,5	106,8	166,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	9.904	8.120	54.824	17,6	82,0	146,7	131,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.272	1.504	9.655	3,1	118,2	85,6	101,7
Phân bón	-	-	7.692	2,5	-	-	58,4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.877	5.803	38.364	12,3	119,0	85,0	103,9
Vải các loại	3.216	2.826	34.386	11,1	87,9	66,5	145,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.193	5.963	58.473	18,8	114,8	87,3	102,9
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	6	140	221	0,1	2.333,3	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3.560	5.185	25.794	8,3	145,6	49,5	50,8
Hàng hoá khác	3.950	1.590	16.153	5,2	40,3	61,7	147,7

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2022 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 8 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 7 năm 2022	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,69	102,81	102,39	99,83	102,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,35	103,00	101,69	100,90	102,76
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	113,20	98,84	97,59	99,33	99,58
Thực phẩm	111,79	102,44	101,86	101,01	102,03
Ăn uống ngoài gia đình	130,05	105,24	102,49	101,13	105,05
Đồ uống và thuốc lá	106,81	105,30	102,49	100,00	104,38
May mặc, mũ nón, giày dép	106,26	102,81	101,75	100,00	103,32
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,84	102,29	101,86	99,78	102,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,88	102,85	101,86	100,00	102,20
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,05
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,44	108,19	104,80	94,60	115,33
Bưu chính viễn thông	98,68	100,45	100,43	100,00	99,94
Giáo dục	110,57	100,25	108,93	100,00	97,03
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	110,22	100,00	96,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,65	103,25	102,11	100,00	101,62
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,70	100,89	100,50	100,00	100,46
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136,23	102,31	100,38	100,27	104,16
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,07	102,35	102,42	100,18	100,06

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 8 và 8 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2022	Ước tính 8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với Tháng 7 năm 2022 (%)	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	705.216,7	5.309.302,0	102,1	176,1	125,8
Vận tải hành khách	134.653,2	896.053,6	104,3	828,4	148,0
Đường bộ	133.184,4	890.808,3	104,0	829,0	147,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.468,8	5.245,3	149,8	777,9	309,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	441.789,8	3.429.647,9	101,4	152,0	124,1
Đường bộ	440.430,4	3.423.506,2	101,3	151,7	124,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.359,4	6.141,7	143,4	414,0	225,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	128.601,4	982.351,5	102,0	137,6	115,8
Bưu chính, chuyển phát	172,3	1.249,0	105,6	153,6	130,1

16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 8 năm 2022	Ước tính 8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với tháng 7 năm 2022 (%)	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.341,1	22.156,5	104,5	771,2	145,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.203,4	21.658,0	103,2	771,3	144,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	137,7	498,5	147,3	769,1	305,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	319.366,1	2.174.270,5	103,1	788,9	146,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	318.115,5	2.169.792,0	103,0	789,1	146,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.250,6	4.478,5	148,9	745,8	298,1
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.686,0	21.177,5	101,1	163,4	121,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.678,1	21.142,2	101,0	163,1	121,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	7,9	35,3	145,4	390,1	223,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	386.982,7	3.022.491,4	101,7	167,0	126,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	381.166,8	2.995.756,3	101,2	165,5	125,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5.815,9	26.735,1	141,3	413,5	233,8
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.312,0	9.733,0	102,8	101,2	100,9

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	85	114,3	160,0	93,4
Đường bộ	"	8	83	114,3	160,0	92,2
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	11	83	183,3	-	129,7
Đường bộ	"	11	81	183,3	-	128,6
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	48	33,3	16,7	78,7
Đường bộ	"	1	48	33,3	16,7	78,7
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	27	79	245,5	168,8	56,4
Số vụ đã xử lý	"	11	64	183,3	50,0	51,2
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	204,6	1.103,4	185,7	47,2	71,6

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 8/2022 tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 14/8/2022

- Vi phạm môi trường tháng 8/2022 tính từ ngày 19/7/2022 đến ngày 18/8/2022